**Phụ lục: Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn**

**Thành phố Hải Phòng**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)*

**A. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ: 02 thủ tục**

**1. Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh (1.004435).**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | a) Đang học trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học .  b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.  c) Nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.  d) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo. | | | | | |
| **1.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | | **Bản chính** | **Bản sao** |
|  | a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP);  b) *Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*  c) Giấy tờ minh chứng là hộ nghèo do UBND xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng. | | | | **x**  **x** | **x** |
| **1.3** | **Số lượng hồ sơ: 01 bộ** | | | | | |
| **1.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | | | |
| **1.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa" của Sở Giáo dục và Đào tạo. | | | | | |
| **1.6** | **Lệ phí** | | | | | |
|  | không | | | | | |
| **1.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | | |
| Bước1 | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhà trường niêm yết thông báo, gia đình hoặc học sinh nộp đầy đủ hồ sơ cho cơ sở giáo dục.  Cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ; lập danh sách. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, nhà trường tổ chức xét duyệt, lập hồ sơ theo quy định và nộp tại Bộ phận một cửa, Sở Giáo dục và Đào tạo. | Cơ sở giáo dục | Giờ hành chính | Theo mục 1.9 | | |
| Bước 2 | Công chức tại Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ.  - Nếu đủ hồ sơ theo quy định, tiếp nhận hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xử lý.  - Nếu thiếu hồ sơ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng giải quyết. | Bộ phận Một cửa | ½ ngày |  | | |
| Bước 3 | Lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ.  -Nếu đủ hồ sơ theo quy định, chuyển chuyên viên chuyên môn thụ lý.  - Nếu hồ sơ không hợp lệ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ. | Lãnh đạo phòng KHTC | ½ ngày | Thực hiện và lưu trữ hồ sơ trên hệ thống văn phòng điện tử của Sở. | | |
| Bước 4 | Chuyên viên chuyên môn giải quyết hồ sơ, tổng hợp, thẩm định, tham mưu văn bản trình lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt, trình lãnh đạo Sở. | Chuyên viên phòng KHTC | 03 ngày |  | | |
| Bước 5 | Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ, trình Uỷ ban nhân dân thành phố. | Lãnh đạo Sở | 01 ngày |  | | |
| Bước 6 | Ủy ban nhân dân thành phố nhận hồ sơ đề nghị của sở giáo dục và đào tạo, xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt. Gửi kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo. | UBND TP | 02 ngày |  | | |
| Bước 7 | Công chức tại Bộ phận một cửa lưu trữ hồ sơ, xác nhận trên phần mềm một cửa thông tin về kết quả đã có và trả kết quả. | Bộ phận Một cửa | 01 ngày |  | | |
| **1.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
|  | - Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.  - *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công*.  *- Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.* | | | | | |

**1.9 BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
| 1 | BM-02 | Đơn đề nghị |

BM-02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**  
(Dùng cho học sinh THCS, học sinh THPT học bán trú tại trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn)

Kính gửi Trường: ……………………………

Họ và tên học sinh: ......................................................................................

Sinh ngày………….. tháng…………… năm..............................................

Dân tộc: .......................................................................................................

Thường trú tại thôn/bản………………………… xã....................................

thuộc vùng: ...................................................................................................

Huyện ...................................................... Tỉnh……………………………

Năm học…………… Là học sinh lớp:…… Trường.................................

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa trường (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km): .........................

- Địa hình giao thông khó khăn: □

Nên em không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị nhà trường xem xét, trình cấp có thẩm quyền để em được hưởng chính sách hỗ trợ tiền và gạo theo quy định tại Nghị định số: ……/2016/NĐ-CP ngày…… tháng…… năm 2016 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn □

2. Tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở) □

3. Gạo: □

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………,* ngày…… tháng…… năm 20.... **Người làm đơn** (Ký, ghi rõ họ, tên) |

**2. Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (1.004436).**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số  a) Đang học trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học .  b) Bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.  c) Nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá. | | | | | |
| **2.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | | **Bản chính** | **Bản sao** |
|  | Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). | | | | **x** |  |
| **2.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **2.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | | | |
| **2.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa" của Sở Giáo dục và Đào tạo. | | | | | |
| **2.6** | **Lệ phí** | | | | | |
|  | không | | | | | |
| **2.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | | |
| Bước1 | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhà trường niêm yết thông báo, gia đình hoặc học sinh nộp đầy đủ hồ sơ cho cơ sở giáo dục. | Cơ sở giáo dục |  | Theo mục 2.9  BM-02 | | |
| Bước 2 | Cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ; lập danh sách. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, nhà trường tổ chức xét duyệt, lập hồ sơ theo quy định và gửi về Bộ phận một cửa, Sở Giáo dục và Đào tạo. | Bộ phận Một cửa |  |  | | |
| Bước 3 | Công chức tại Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ.  - Nếu đủ hồ sơ theo quy định, tiếp nhận hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xử lý.  - Nếu thiếu hồ sơ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng giải quyết. | Bộ phận Một cửa | ½ ngày | Thực hiện và lưu trữ hồ sơ trên hệ thống văn phòng điện tử của Sở. | | |
| Bước 4 | Lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ.  -Nếu đủ hồ sơ theo quy định, chuyển chuyên viên chuyên môn thụ lý.  - Nếu hồ sơ không hợp lệ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ. | Lãnh đạo phòng KHTC | ½ ngày |  | | |
| Bước 5 | Chuyên viên chuyên môn giải quyết hồ sơ, tổng hợp, thẩm định, tham mưu văn bản trình lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt trình lãnh đạo Sở. | - Chuyên viên Phòng KHTC. | 03 ngày |  | | |
| Bước 6 | Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ, trình Uỷ ban nhân dân thành phố. | Lãnh đạo Sở | 01 ngày |  | | |
| Bước 7 | Ủy ban nhân dân thành phố nhận hồ sơ đề nghị của sở giáo dục và đào tạo, xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt. Gửi kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo. | UBND TP. | 02 ngày |  | | |
| Bước 8 | Công chức tại Bộ phận một cửa lưu trữ hồ sơ, xác nhận trên phần mềm một cửa thông tin về kết quả đã có và trả kết quả; nhà trường thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện. | Bộ phận Một cửa | 01 ngày |  | | |
| **Lưu ý** | * *Phiếu theo dõi quá trình giải quyết hồ sơ* *phải được thực hiện tại từng bước công việc của mục 1.7* * *Tổng thời gian phân bổ cho các bước công việc không vượt quá thời gian quy định hiện hành của thủ tục này.* | | | | | |
| **2.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
|  | Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.  *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công*.  *Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo* | | | | | |

**2.9 BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
| 1 | BM-02 | Đơn đề nghị hỗ trợ |

BM-02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**  
(Dùng cho học sinh THCS, học sinh THPT học bán trú tại trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn)

Kính gửi Trường: ……………………………

Họ và tên học sinh: ......................................................................................

Sinh ngày………….. tháng…………… năm..............................................

Dân tộc: .......................................................................................................

Thường trú tại thôn/bản………………………… xã....................................

thuộc vùng: ...................................................................................................

Huyện ...................................................... Tỉnh……………………………

Năm học…………… Là học sinh lớp:…… Trường.................................

Vì lý do (chọn 1 trong 2 lý do sau):

- Nhà ở xa trường (ghi rõ cách nơi học tập bao nhiêu km): .........................

- Địa hình giao thông khó khăn: □

Nên em không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

Vì vậy, em làm đơn này đề nghị nhà trường xem xét, trình cấp có thẩm quyền để em được hưởng chính sách hỗ trợ tiền và gạo theo quy định tại Nghị định số: ……/2016/NĐ-CP ngày…… tháng…… năm 2016 của Chính phủ, gồm:

1. Tiền ăn □

2. Tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở) □

3. Gạo: □

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………,* ngày…… tháng…… năm 20.... **Người làm đơn** (Ký, ghi rõ họ, tên) |

**B. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 04 thủ tục**

**1. Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người (1.002982).**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | Học sinh trung học phổ thông thuộc 16 dân tộc: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bố Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ đang học tập tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. | | | | | |
| **1.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | | **Bản chính** | **Bản sao** |
|  | a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP);  b) *Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.* | | | | **x** | **x** |
| **1.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **1.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | 08 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | | | | |
| **1.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa" của Sở Giáo dục và Đào tạo. | | | | | |
| **1.6** | **Lệ phí** | | | | | |
|  | không | | | | | |
| **1.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả | | |
| Bước1 | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhà trường niêm yết thông báo, gia đình hoặc học sinh nộp đầy đủ hồ sơ cho cơ sở giáo dục. | Cơ sở giáo dục |  | Theo mục 1.9 | | |
| Bước 2 | Cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ; lập danh sách. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, nhà trường tổ chức xét duyệt, lập hồ sơ theo quy định và gửi về Bộ phận một cửa, Sở Giáo dục và Đào tạo. | Bộ phận Một cửa |  |  | | |
| Bước 3 | Công chức tại Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ.  - Nếu đủ hồ sơ theo quy định, tiếp nhận hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xử lý.  - Nếu thiếu hồ sơ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng giải quyết. | Bộ phận Một cửa | ½ ngày | Thực hiện và lưu trữ hồ sơ trên hệ thống văn phòng điện tử của Sở. | | |
| Bước 4 | Lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ.  -Nếu đủ hồ sơ theo quy định, chuyển chuyên viên chuyên môn thụ lý.  - Nếu hồ sơ không hợp lệ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ. | Lãnh đạo phòng KHTC | ½ ngày |  | | |
| Bước 5 | Chuyên viên chuyên môn giải quyết hồ sơ, tổng hợp, thẩm định, tham mưu văn bản trình lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt trình lãnh đạo Sở. | - Chuyên viên Phòng KHTC. | 03 ngày |  | | |
| Bước 6 | Lãnh đạo Sở xem xét ký duyệt hồ sơ, trình Uỷ ban nhân dân thành phố. | Lãnh đạo Sở | 01 ngày |  | | |
| Bước 7 | Ủy ban nhân dân thành phố nhận hồ sơ đề nghị của sở giáo dục và đào tạo, xem xét, ban hành Quyết định phê duyệt. Gửi kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo. | UBND TP. | 02 ngày |  | | |
| Bước 8 | Công chức tại Bộ phận một cửa lưu trữ hồ sơ, xác nhận trên phần mềm một cửa thông tin về kết quả đã có và trả kết quả; nhà trường thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện. | Bộ phận Một cửa | 01 ngày |  | | |
| **Lưu ý** | * *Phiếu theo dõi quá trình giải quyết hồ sơ* *phải được thực hiện tại từng bước công việc của mục 1.7* * *Tổng thời gian phân bổ cho các bước công việc không vượt quá thời gian quy định hiện hành của thủ tục này.* | | | | | |
| **1.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
|  | Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.  *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công*.  *Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo* | | | | | |

**1.9. BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
| 1 | BM-02-01 | Đơn đề nghị hỗ trợ |

a) *Mẫu số 02: dùng cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;*

**Mẫu số 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC TẬP**

(Dùng cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập)

Kính gửi: (Cơ sở giáo dục và đào tạo)

Họ và tên học sinh, sinh viên:...........................................................................................

Hộ khẩu thường trú tại:.....................................................................................................

Sinh ngày:.........................................................................................................................

Dân tộc:.............................................................................................................................

Hiện đang học tại lớp:.......................................................................................................

Trường:..............................................................................................................................

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, giải quyết cấp tiền hỗ trợ học tập theo quy định và chế độ hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ1** Nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú(Ký tên, đóng dấu) | .....,ngày....tháng....năm.... **Người làm đơn** (Ký, ghi rõ họ tên) |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Trường hợp học sinh, sinh viên có giấy khai sinh hoặc *thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* thì nộp giấy khai sinh hoặc *thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính) kèm theo đơn, không cần xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Mẫu số 04: dùng cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

**Mẫu số 04**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC TẬP**

(Dùng cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập)

|  |  |
| --- | --- |
| **Kính gửi:** | Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở); Sở Giáo dục và Đào tạo(đối với học sinh trung học phổ thông);Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội(đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp) |

Họ và tên học sinh, sinh viên:......................................................................................

Hộ khẩu thường trú tại:................................................................................................

Sinh ngày:.....................................................................................................................

Dân tộc:........................................................................................................................

Hiện đang học tại lớp:.........................................Khóa:...............................................

Trường:.........................................................................................................................

Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, giải quyết cấp tiền hỗ trợ học tập theo quy định và chế độ hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ....., ngày....tháng....năm.... **Người làm đơn** (Ký, ghi rõ họ tên) |

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC**

Cơ sở giáo dục:.............................................................................................................

Xác nhận em:................................................................................................................

Hiện là học sinh, sinh viên đang học tại lớp:...................Khóa:...................................

Các chi tiết nêu trong đơn là phù hợp với hồ sơ mà cơ sở giáo dục đang quản lý.

Đang hưởng chính sách cùng tính chất tại trường (nếu có), số tiền:...........đồng/tháng và được hưởng.................tháng/năm.

Đề nghị các cấp quản lý xem xét, giải quyết tiền hỗ trợ học tập theo quy định và chế độ hiện hành./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | .....,ngày....tháng....năm.... **Thủ trưởng đơn vị** (Ký tên, đóng dấu) |

**2. Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (1.005144).**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | | | |
|  | 4.10.1. Đối tượng không phải đóng học phí  a) Học sinh tiểu học trường công lập.  b) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.  4.10.2. Đối tượng được miễn học phí  a) Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.  b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên khuyết tật.  c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số [20/2021/NĐ-CP](https://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=20/2021/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.  d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  đ) Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.  e) Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024).  g) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số [27/2016/NĐ-CP](https://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=27/2016/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sĩ tại ngũ.  h) Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022).  i) Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).  k) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.  l) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.  m) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  n) Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.  o) Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước.  p) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số [57/2017/NĐ-CP](https://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=57/2017/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.  q) Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.  r) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.  s) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.  t) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Thủ tướng Chính phủ quy định.  4.10.3. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí  a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:  - Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;  - Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;  - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.  b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:  - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;  - Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  c) Đối tượng được hỗ trợ tiền đóng học phí: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.  4.10.4. Không thu học phí có thời hạn  Khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng do cơ quan có thẩm quyền công bố; tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, UBND cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông công lập, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc vùng bị thiên tai, dịch bệnh, vùng xảy ra các sự kiện bất khả kháng.  4.10.5. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập  a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.  b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.  c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.  d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.  4.10.6. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.  4.10.7. Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 14, khoản 16 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP).  4.10.8. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.  4.10.9. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên trừ trường hợp các đối tượng học các cấp học thuộc chương trình giáo dục phổ thông theo hình thức giáo dục thường xuyên.  4.10.10. Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. | | | | | |
| **2.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | **Bản chính** | | **Bản sao** |
|  | a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:  - Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên theo Mẫu đơn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; các đối tượng học sinh tiểu học tư thục được hỗ trợ tiền đóng học phí theo Mẫu đơn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;   - Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên theo Mẫu đơn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục theo Mẫu đơn tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.  - Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập theo Mẫu đơn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.  b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:   - Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Giấy xác nhận hộ nghèo do UBND cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;   - Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số [27/2016/NĐ-CP](https://vbpl.vn/tw/pages/vbpq-timkiem.aspx?type=0&s=1&Keyword=27/2016/N%C4%90-CP&SearchIn=Title,Title1&IsRec=1&pv=0) ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Giấy khai sinh và *thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư* đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP chỉ phải nộp giấy khai sinh;  - Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời đối với đối tượng được quy định tại khoản 17 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;  - Giấy xác nhận hộ cận nghèo do UBND cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.  Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.  *Trường hợp học sinh, sinh viên có thẻ Căn cước công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục đào tạo, Phòng GDĐT, Sở GDĐT, Phòng LĐTBXH, Phòng Tài chính, Sở Tài chính, thì cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em, học sinh, sinh viên không phải nộp Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh nơi thường trú.* | | | **x** | |  |
| **2.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | | | |
|  | 01 bộ | | | | | |
| **2.4** | **Thời gian xử lý** | | | | | |
|  | Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ đóng học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên và 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.  Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.  Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ), học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học chưa nhận được tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. | | | | | |
| **2.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | | | |
|  | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế "một cửa" của Sở Giáo dục và Đào tạo. | | | | | |
| **2.6** | **Lệ phí** | | | | | |
|  | không | | | | | |
| **2.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | | Biểu mẫu/Kết quả | |
| Bước1 | Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh trung học phổ thông phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về Bộ phận một cửa, Sở giáo dục và đào tạo. | Cơ sở giáo dục | Giờ hành chính | | Theo mục 2.9 | |
| Bước 2 | Công chức tại Bộ phận một cửa kiểm tra hồ sơ.  - Nếu đủ hồ sơ theo quy định, tiếp nhận hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử, chuyển lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xử lý.  - Nếu thiếu hồ sơ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng giải quyết. | Bộ phận Một cửa |  | |  | |
| Bước 3 | Lãnh đạo phòng chuyên môn (KH-TC) xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ.  -Nếu đủ hồ sơ theo quy định, chuyển chuyên viên chuyên môn thụ lý.  - Nếu hồ sơ không hợp lệ, ghi phiếu yêu cầu bổ sung hoặc phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ. | Lãnh đạo phòng KH-TC |  | |
| Bước 4 | Chuyên viên chuyên môn giải quyết hồ sơ, tham mưu văn bản, gửi hồ sơ đề nghị đến lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt. | Chuyên viên/cán bộ thụ lý Phòng KHTC. |  | |  | |
| Bước 5 | Lãnh đạo phòng chuyên môn xem xét ký duyệt hồ sơ, trình lãnh đạo Sở phê duyệt; chuyển hồ sơ về Bộ phận một cửa. | Lãnh đạo phòng KH-TC |  | |  | |
| Bước 6 | - Công chức tại Bộ phận một cửa vào số văn bản, lưu trữ hồ sơ, xác nhận trên phần mềm một cửa thông tin về kết quả đã có và trả kết quả. Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông và học sinh học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;  - Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập. | Bộ phận Một cửa  Phòng KH-TC |  | |  | |
| **Lưu ý** | * *Phiếu theo dõi quá trình giải quyết hồ sơ* *phải được thực hiện tại từng bước công việc của mục 1.7* * *Tổng thời gian phân bổ cho các bước công việc không vượt quá thời gian quy định hiện hành của thủ tục này.* | | | | | |
| **2.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | | | |
|  | - Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục;  - *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công*.  *- Quyết định số 711/QĐ-BGDĐT ngày 13/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.* | | | | | |

**2.9 BIỂU MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã hiệu** | **Tên Biểu mẫu** |
| 1 | BM-01-01 | Đơn đề nghị miễn, giảm học phí |
| 2 | BM-01-02 | Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập |
| 3 | BM-01-03 | Đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí |
| 4 | BM-01-04 | Giấy xác nhận |
| 5 | BM-01-05 | Đơn đề nghị miễn học phí |
| 6 | BM-01-06 | Đơn đề nghị cấp bù tiền miễn học phí |

BM-01-01: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ  
(Tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập.

Họ và tên (1) :..........................................................................................................

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2) :.........................................................

Hiện đang học tại lớp: ............................................................................................

Trường:....................................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số...)

Căn cứ vào Nghị định số …/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn (3)** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

BM-01-02: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
(Tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
(Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Họ và tên (1):...........................................................................................................

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):.........................................................

Hiện đang học tại lớp:.............................................................................................

Trường:...................................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn (3)** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

BM-01-03: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
(Tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**(Dùng cho các đối tượng được hưởng đồng thời chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số ..../2021/NĐ-CP)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Họ và tên (1) :.........................................................................................................

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):..........................................................

Hiện đang học tại lớp:...........................................................................................

Trường:....................................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn giảm học phí và cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn (3)** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

BM-01-04: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ  
(Tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**  
 (Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở  
giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Họ và tên:...............................................................................................................

Ngày, tháng, năm sinh:...........................................................................................

Nơi sinh:..................................................................................................................

Lớp:......................... Khóa:.......................................... Khoa:............................

Mã số sinh viên:......................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Đã được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (ghi rõ tên cơ sở đã được hưởng chế độ miễn giảm học phí, cấp học và trình độ đào tạo):

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn (3)** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

BM-01-05: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ,  
HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ  
(Tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ**(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên dân lập, tư thục)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục.

Họ và tên (1) :..........................................................................................................

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):...........................................................

Hiện đang học tại lớp:.............................................................................................

Là học sinh trường:..................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, em làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp bù tiền miễn giảm học phí, cấp hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục theo quy định và chế độ hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn (3)** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ) đối với học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

BM-01-06: MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ  
(Tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP  
ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục.

Họ và tên:................................................................................................................

Ngày, tháng, năm sinh:............................................................................................

Nơi sinh:..................................................................................................................

Lớp:......................................... Khóa                                       Khoa:...................................

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:..........................................................................

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ):.............................................................................

Xã (Phường):............................................. Huyện (Quận):......................................

Tỉnh (Thành phố):...................................................................................................

Thuộc đối tượng: (ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp bù tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ..., ngày... tháng ... năm... **Người làm đơn** (Ký tên và ghi rõ họ tên) |

**3. Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) (1.005090)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **3.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | |
|  | 1. Đối tượng thực hiện *1.1**. Học sinh là người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại:*  *a) Xã, phường, thị trấn khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là xã, thôn đặc biệt khó khăn);*  *b) Xã, phường, thị trấn khu vực II và khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền.*  *1.2. Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.*  *1.3. Học sinh là người dân tộc Kinh mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Trường PTDTNT được tuyển không quá 10% học sinh là người dân tộc Kinh trong tổng số chỉ tiêu tuyển mới hằng năm.*  *1.4. Trường hợp học sinh thuộc đối tượng tuyển sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này nhỏ hơn quy mô của trường PTDTNT trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định thêm vùng tạo nguồn* *đào tạo nhân lực cho các dân tộc để tuyển sinh thêm đối tượng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú từ 36 tháng liên tục trở lên tại vùng này tính đến ngày nộp hồ sơ tuyển sinh.* 2. Điều kiện thực hiện *a) Thuộc đối tượng tuyển sinh quy định tại Điều 9 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;*  *b) Đảm bảo các quy định tại Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.*  *c) Tuyển thẳng vào trường PTDTNT các đối tượng sau:*  *- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người;*  *- Học sinh trung học cơ sở thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú đạt giải cấp quốc gia, quốc tế về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, khoa học, kỹ thuật được tuyển thẳng vào học trường PTDTNT trung học phổ thông;*  *- Học sinh tiểu học thuộc đối tượng quy định tại Điều 9 của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú đạt giải cấp tỉnh trở lên về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tuyển thẳng vào học trường PTDTNT trung học cơ sở.* | | | |
| **3.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | |
|  | *a) Tuyển sinh trung học cơ sở*  *- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;*  *- Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú;*  *- Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ;*  *- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có);*  *b) Tuyển sinh trung học phổ thông*  *- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;*  *- Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú;*  *- Bản sao chứng thực hoặc bản chụp/photo kèm bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời;*  *- Học bạ cấp trung học cơ sở;*  *- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).* | | | |
| **3.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | |
|  | 01 bộ | | | |
| **3.4** | **Thời gian xử lý** | | | |
|  | Không quy định | | | |
| **3.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | |
|  | Điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi | | | |
| **3.6** | **Lệ phí** | | | |
|  | Không | | | |
| **5.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả |
| Bước 1 | - Công chức của bộ phận một cửa của VP Sở GD&ĐT tiếp nhận hồ sơ  - Chuyển hồ sơ đến Phòng KT&KĐCLGD xử lý hồ sơ | Bộ phận một cửa – VP Sở Giáo dục và Đào tạo | 0,5 ngày | - Phiếu tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả  - Phiếu chuyển hồ sơ |
| Bước 2 | Lãnh đạo Phòng KT&KĐCLGD chuyển hồ sơ đến chuyên viên phụ trách công việc để kiểm tra, xử lý hồ sơ | Phòng KT&KĐCLGD | 0,5 ngày | Phiếu chuyển |
| Bước 3 | Kiểm tra, xử lý hồ sơ  (*Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.*) | Phòng KT&KĐCLGD | 10 ngày | Văn bản trả lời đơn vị đề nghị (hồ sơ được chấp nhận; hoặc yêu cầu tiếp tục hoàn thiện) |
| Bước 4 | Tham mưu Quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển sinh vào trường THPT DT Nội trú tỉnh | Phòng KT&KĐCLGD phối hợp với các trường THPT DT Nội trú tỉnh và các phòng cơ quan Sở GD&ĐT liên quan | 5 ngày |  |
| Bước 5 | Chuyển kết quả về Bộ phận 1 cửa VP Sở GD&ĐT (sau khi đã lấy sô văn bản, lưu trữ tại bộ phận Văn thư Sở GD&ĐT vào số văn bản, lưu trữ hồ sơ) | Phòng KT&KĐCLGD | 0,5 ngày |  |
| Bước 6 | Bộ phận 1 cửa VP Sở GD&ĐT chuyển kết quả về Trung tâm Hành chính công tỉnh để thông báo cho tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả. | Bộ phận 1 cửa- VP Sở GD&ĐT | 0,5 ngày | - Quyết định phê duyệt kết quả xét tuyển sinh vào trường THPT DT Nội trú tỉnh  - Danh sách thí sinh được tuyển vào học tại trường THPT DTNT tỉnh. |
| **Lưu ý** | * *Tổng thời gian phân bổ cho các bước công việc không vượt quá thời gian quy định hiện hành của thủ tục này.* | | | |
| **3.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | |
|  | *- Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.*  *- Quyết định số 880/QĐ-BGDĐT ngày 27/03/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thi, tuyển sinh thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.* | | | |

**3.9 BIỂU MẪU: Không**

##### **4. Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông (1.005142)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **4.1** | **Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính** | | | |
|  | **1. Đối tượng dự thi gồm:**  a) Người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi;  b) Người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;  c) Người đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh;  d) Một số trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.  **2. Điều kiện dự thi:**  a) Đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi phải bảo đảm được đánh giá ở lớp 12 đạt hạnh kiểm xếp loại từ trung bình trở lên và học lực không bị xếp loại kém; riêng đối với người học thuộc diện không phải xếp loại hạnh kiểm và người học theo hình thức tự học có hướng dẫn thuộc chương trình giáo dục thường xuyên thì không yêu cầu xếp loại hạnh kiểm;  b) Đối với người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải có Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở và phải bảo đảm được đánh giá ở lớp 12 đạt hạnh kiểm xếp loại từ trung bình trở lên và học lực không bị xếp loại kém; trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do xếp loại học lực kém ở lớp 12, phải đăng ký và dự kỳ kiểm tra cuối năm học đối với một số môn học có điểm trung bình dưới 5,0 (năm) điểm (tại trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc trường phổ thông nơi đăng ký dự thi), bảo đảm khi lấy điểm bài kiểm tra thay cho điểm trung bình môn học để tính lại điểm trung bình cả năm thì đủ điều kiện dự thi về xếp loại học lực theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện dự thi trong các năm trước do bị xếp loại yếu về hạnh kiểm ở lớp 12, phải được UBND cấp xã nơi cư trú xác nhận việc chấp hành chính sách pháp luật và các quy định của địa phương để được trường phổ thông nơi học lớp 12 xác nhận đủ điều kiện dự thi về xếp loại hạnh kiểm theo quy định;  c) Đối với người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT;  d) Các đối tượng dự thi phải đăng ký dự thi và nộp đầy đủ các giấy tờ đúng thời hạn.  **3. Đăng ký bài thi:**  a) Để xét công nhận tốt nghiệp THPT: thí sinh giáo dục THPT thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này phải dự thi 04 bài thi, gồm 03 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn; thí sinh GDTX thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này phải dự thi 03 bài thi, gồm 02 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn và 01 bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn, có thể ĐKDT thêm bài thi Ngoại ngữ để lấy kết quả xét tuyển sinh;  b) Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được ĐKDT các bài thi độc lập, bài thi tổ hợp hoặc các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp theo nguyện vọng. | | | |
| **4.2** | **Thành phần hồ sơ** | | | |
|  | 1.3.1. Đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi, thành phần hồ sơ gồm:  a) 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau;  b) Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) học bạ THPT hoặc học bạ giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với giáo dục thường xuyên do Hiệu trưởng trường phổ thông cấp;  c) Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có);  d) *File ảnh (hoặc 02 ảnh 4x6 trong trường hợp đăng ký dự thi trực tiếp) kiểu căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng*.  1.3.2. Đối với người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước, ngoài các thành phần hồ sơ tại mục 2.3.1 còn có thêm:  a) Giấy xác nhận của trường phổ thông nơi thí sinh học lớp 12 hoặc nơi thí sinh đăng ký dự thi về xếp loại học lực đối với những học sinh xếp loại kém về học lực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;  b) Bản sao Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở;  c) Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận.  1.3.3. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:  a) 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau;  b) Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao);  c) 02 ảnh cỡ 4x6 cm;  1.3.4. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:  a) 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau;  b) 02 ảnh cỡ 4x6 cm;  c) Bản sao Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao Sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  Khi hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi hoặc thông báo cho Trưởng Điểm thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung. | | | |
| **4.3** | **Số lượng hồ sơ** | | | |
|  | 01 bộ | | | |
| **4.4** | **Thời gian xử lý** | | | |
|  | Thời gian nộp hồ sơ ĐKDT được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ GDĐT. Khi hết hạn nộp hồ sơ ĐKDT, nếu phát hiện có nhầm lẫn, sai sót, thí sinh phải thông báo kịp thời cho Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi ĐKDT hoặc thông báo cho Trưởng Điểm thi trong ngày làm thủ tục dự thi để sửa chữa, bổ sung. | | | |
| **4.5** | **Nơi tiếp nhận và trả kết quả** | | | |
|  | Điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi | | | |
| **4.6** | **Lệ phí** | | | |
|  | Theo Quy định hàng năm của Bộ GD&ĐT | | | |
| **4.7** | **Quy trình xử lý công việc** | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả |
| Bước1 | a) Thí sinh đăng ký dự thi theo các quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và theo hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi được quy định trong hướng dẫn tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT hằng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.  b) Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi chịu trách nhiệm hướng dẫn thí sinh đăng ký dự thi, thu Phiếu đăng ký dự thi; rà soát, cập nhật thông tin thí sinh đăng ký dự thi đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi; nhập thông tin thí sinh đăng ký dự thi đối với người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước và người đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh; tổ chức xét duyệt hồ sơ đăng ký dự thi và thông báo công khai những trường hợp không đủ điều kiện dự thi quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 và *Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chậm nhất trước ngày thi 15 ngày; quản lý hồ sơ đăng ký dự thi và chuyển hồ sơ, dữ liệu đăng ký dự thi cho sở Giáo dục và Đào tạo; | Điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi | Theo QĐ của BGD |  |
| Bước 2 | - Sở Giáo dục và Đào tạo quản trị dữ liệu đăng ký dự thi của thí sinh và gửi dữ liệu về Bộ Giáo dục và Đào tạo; | Sở GDĐT | Theo QĐ của BGD |  |
| Bước 3 | - Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi đăng ký dự thi chịu trách nhiệm tổ chức in, đóng dấu và trả Giấy báo dự thi cho thí sinh. | Điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi | Theo QĐ của BGD |  |
| **Lưu ý** | * *Tổng thời gian phân bổ cho các bước công việc không vượt quá thời gian quy định hiện hành của thủ tục này.* | | | |
| **4.8** | **Cơ sở pháp lý** | | | |
|  | Thông tư ban hành Quy chế thi tốt nghiệp THPT, các văn bản, hướng dẫn tổ chức kỳ thi hàng năm của Bộ GD&ĐT  - Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông.  - Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.  - *Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.* | | | |

**6. BIỂU MẪU: Theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo**